

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 06**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 19

Số bài thi: 19

Số tờ giấy thi: 19

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Hạnh</i> <i>NT Hạnh</i>	<i>R</i> <i>Phạm Thị Mỹ</i>	<i>Hạnh</i> <i>NT Hạnh</i>	<i>R</i> <i>Phạm Thị Mỹ</i>

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050106	NGUYỄN LÊ THÀNH	THÔNG	06/04/2002	CCQ2005D		<i>Thông</i>	<i>7.3</i>	<i>8.0</i>	<i>7.7</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
2	2117050005	PHẠM VĂN	CƯƠNG	10/09/1999	CCQ1705A		<i>Cương</i>	<i>6.3</i>	<i>7.0</i>	<i>6.7</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
3	2119050006	NGUYỄN ĐỨC	HUY	21/02/2001	CCQ1905A						<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
4	2120050117	NGUYỄN TUẤN ANH	KHOA	19/09/2001	CCQ2005D		<i>K</i>	<i>7.7</i>	<i>7.0</i>	<i>7.3</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
5	2120170330	NGUYỄN VĂN	KHOA	05/11/2002	CCQ2005D		<i>Khoa</i>	<i>8.0</i>	<i>6.0</i>	<i>6.8</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
6	2120170404	TRẦN DUY	KHOAN	18/11/2002	CCQ2005D		<i>T</i>	<i>8.0</i>	<i>7.0</i>	<i>7.4</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
7	2120170538	NÃO VĂN	KY	20/02/2002	CCQ2005D		<i>Key</i>	<i>7.0</i>	<i>6.0</i>	<i>6.4</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
8	2120240108	HỒ LÊ HOÀNG	NAM	13/09/2002	CCQ2005D		<i>Nam</i>	<i>6.3</i>	<i>7.0</i>	<i>6.7</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
9	2120050119	NGUYỄN PHÚC	NHÂN	09/06/2001	CCQ2005D		<i>nhân</i>	<i>7.0</i>	<i>6.0</i>	<i>6.4</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
10	2120050121	VÕ ĐÌNH	QUÍ	24/11/2001	CCQ2005D						<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
11	2120110125	HUỖNH VĂN	SÁNG	18/09/2000	CCQ2005D		<i>Sáng</i>	<i>6.3</i>	<i>6.0</i>	<i>6.1</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
12	2120110097	HUỖNH VĂN	THÀ	26/05/2002	CCQ2005D		<i>Thà</i>	<i>6.7</i>	<i>8.0</i>	<i>7.5</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
13	2120050122	DANH THIÊN	THANH	06/03/2002	CCQ2005D		<i>Thanh</i>	<i>6.7</i>	<i>6.0</i>	<i>6.3</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
14	2120050123	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	31/07/2002	CCQ2005D		<i>Thiện</i>	<i>6.0</i>	<i>5.0</i>	<i>5.4</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
15	2120050138	VI PHÚ	THỊNH	30/11/2002	CCQ2005D		<i>Thịnh</i>	<i>8.0</i>	<i>8.5</i>	<i>8.3</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
16	2120050124	LÊ VŨ	TRƯỜNG	17/11/2002	CCQ2005D		<i>Trường</i>	<i>5.0</i>	<i>5.0</i>	<i>5.0</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
17	2120050139	ĐỖ QUỐC	TRƯỜNG	30/07/2002	CCQ2005D		<i>Quốc</i>	<i>5.3</i>	<i>5.0</i>	<i>5.1</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
18	2120050125	NGUYỄN ĐỨC	TUẤN	04/09/2002	CCQ2005D		<i>Tuấn</i>	<i>7.3</i>	<i>6.5</i>	<i>6.8</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
19	2120050140	PHẠM VĂN	VÀNG	27/04/2002	CCQ2005D		<i>V</i>	<i>6.3</i>	<i>5.0</i>	<i>5.5</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>
20	2120170527	ĐÌNH QUANG	VINH	10/01/2002	CCQ2005D		<i>Vinh</i>	<i>8.7</i>	<i>8.0</i>	<i>8.3</i>	<i>(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10</i>	<i>0 1 2 3 4 5 6 7 8 9</i>

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 06**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 19.....

Số bài thi: 19.....

Số tờ giấy thi: 19.....

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<u>Hauu</u> N.T.Hanh	<u>B</u> Phan Thanh	<u>Hauu</u> N.T.Hanh	<u>B</u> Phan Thanh

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120050126	PHAN THANH VINH	03/04/2002	CCQ2005D			<u>vinh</u>	<u>7.0</u>	<u>6.0</u>	<u>6.4</u>	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 07**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 21

Số bài thi: 21

Số tờ giấy thi: 21

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Hạnh NT Hạnh	T Đinh	Hạnh NT Hạnh	T Đinh

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Từ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120150050	NGUYỄN MINH CUNG	14/08/2002	CCQ2015B			Cung	5.0	8.0	6.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120150005	LÊ CÔNG DANH	16/04/2002	CCQ2015A			Danh	5.5	7.0	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120150037	VÕ PHƯƠNG ĐÌNH	08/04/2002	CCQ2015B			Đình	6.0	8.0	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120150011	TẠ HUY HÙNG	15/07/1998	CCQ2015A			Huy	7.5	8.0	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120150051	VÕ THÀNH HUY	05/11/2002	CCQ2015B			Huy	6.0	8.0	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120150038	LÊ TRỌNG HỮU	30/11/2002	CCQ2015B			Huu	8.0	8.0	8.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120150039	BÙI LƯƠNG VĂN PHÚC	24/09/2002	CCQ2015B			Phúc	7.0	8.5	7.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120150044	NGUYỄN DUY QUANG	19/09/1999	CCQ2015B			Quang	8.0	0	0.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120150045	VÕ MINH QUÂN	03/01/2002	CCQ2015B			Quân	7.5	8.0	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2120150024	NGUYỄN NGỌC QUYỀN	11/02/2002	CCQ2015A			Quyền	6.0	8.5	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2118040035	NGUYỄN NGỌC SƠN	28/05/2000	CCQ1815A			Sơn	7.5	8.5	8.1	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120150025	NGUYỄN NGỌC SƠN	05/02/2002	CCQ2015A			Sơn	8.0	5.0	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2117050133	THIÊN LƯU SƠN	24/09/1999	CCQ1705B			Sơn	2.5	7.0	5.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120150026	NGUYỄN VĂN TÂN	02/05/2002	CCQ2015A			Tân	7.0	7.0	7.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120150027	NGUYỄN MINH THANH	15/08/2002	CCQ2015A			Thanh	8.5	8.0	8.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120150028	LÊ XUÂN THƯƠNG	29/08/2001	CCQ2015A			Thương	5.5	6.0	5.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120150047	NGUYỄN VĂN TRUNG	16/08/2002	CCQ2015B			Trung	7.5	8.0	7.8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120150032	PHẠM HUỖNH ANH TÚ	05/05/2002	CCQ2015A			Tú	6.0	5.0	5.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120150054	BÙI MINH TUẤN	01/09/2002	CCQ2015B			Tuấn	8.0	7.0	7.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120110033	NGUYỄN HOÀNG TUẤN	04/10/2002	CCQ2015B			Tuấn	6.0	8.0	7.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 07**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 21

Số bài thi: 21

Số tờ giấy thi: 21

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Hau NT Hạnh	NT Hạnh	Hau NT Hạnh	NT Hạnh

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2120150055	TRẦN VĂN VÀNG	29/05/2002	CCQ2015B							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
22	2120150034	HUỖNH HOÀNG VINH	10/04/2002	CCQ2015A			Vinh	5.5	5.0	5.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 02**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 19
Số bài thi: 19
Số tờ giấy thi: 19

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
Hạnh N.T.Hạnh	Đ.Đ.Đ.Đ.	Hạnh N.T.Hạnh	Đ.Đ.Đ.Đ.

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050036	THÁI XUÂN DÂN	16/12/2002	CCQ2005B			Dân	7.3	8.0	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2120050038	DƯƠNG THÀNH ĐẠT	25/03/2002	CCQ2005B			Đạt	7.0	6.0	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2120050039	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	15/10/2002	CCQ2005B			Đạt	5.7	7.0	6.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2120050040	NGUYỄN ANH ĐƯỢC	22/12/2002	CCQ2005B			Được	5.3	6.0	5.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2120050041	NGUYỄN ĐÌNH HOÀNG	05/02/2002	CCQ2005B			Hàng	8.7	6.5	7.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2120050044	NGUYỄN MẠNH HÙNG	10/02/2002	CCQ2005B			Hùng	7.0	6.0	6.4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2120050042	LÊ TRẦN QUANG HUY	05/11/2002	CCQ2005B			Huy	8.3	6.0	6.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2120050130	ĐÀO TRẦN NGỌC LÂM	20/11/2001	CCQ2005B			Lâm		5.5		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2120050047	HUỲNH PHÚ LÂM	01/03/2002	CCQ2005B			Lâm	7.3	5.5	6.2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2118060021	ĐẶNG MINH MÃN	22/11/2000	CCQ1806A			Mãn	7.7	7.5	7.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2120050128	NGUYỄN HOÀNG TIẾN	11/04/2000	CCQ2005A			Đạt	6.7	7.0	6.9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2120050025	VÕ TẤN TÀI	23/12/2002	CCQ2005A			Tài	8.3	7.0	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2120050027	BÙI VĂN DUY TÂN	08/12/2002	CCQ2005A			Đạt	8.7	8.5	8.6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2120050029	NGUYỄN THIÊN THÀNH	26/07/2000	CCQ2005A			Thành	7.3	8.0	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2120050028	NGUYỄN THẾ TÂN	24/09/2001	CCQ2005A			Thế	9.3	8.0	8.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2120050030	LÊ VĂN THỊNH	15/06/2000	CCQ2005A			Thịnh	8.3	7.0	7.5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2120050031	TRẦN DIỆP THUẬN	17/02/2002	CCQ2005A			Thuận	6.0	6.0	6.0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2120050032	LÊ THANH TUẤN	03/07/2002	CCQ2005A			Thanh	8.0	7.5	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2120050033	NGUYỄN LÊ HOÀI VŨ	06/07/2002	CCQ2005A			Hoài	6.7	6.0	6.3	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2120050034	CAO VĂN TUẤN VŨ	16/12/2001	CCQ2005A			Tuấn	8.7	7.0	7.7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập trang bị điện (228258) - Nhóm 04**

CBGD: **Nguyễn Thị Hạnh (280025)**

Số SV có mặt: 18

Số bài thi: 18

Số tờ giấy thi: 18

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
<i>Hạnh</i> Nguyễn Thị Hạnh	<i>Phạm Thị Mỹ</i> Phạm Thị Mỹ	<i>Hạnh</i> Nguyễn Thị Hạnh	<i>Phạm Thị Mỹ</i> Phạm Thị Mỹ

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2120050098	TRẦN QUỐC CƯỜNG	05/03/2002	CCQ2005C							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	2120050099	MAI HỒNG DÀNG	05/11/2002	CCQ2005C			<i>Dàng</i>	8.0	7.5	7.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	2120050071	LÊ VIỆT ĐẶNG	17/01/2002	CCQ2005C			<i>Việt</i>	8.7	8.5	8.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	2120050100	ĐOÀN ĐỨC HẢO	08/06/2002	CCQ2005C			<i>Hảo</i>	6.7	7.0	6.9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	2120050075	LÊ VĂN HUỖNH	25/01/2002	CCQ2005C			<i>Huỳnh</i>	7.7	8.5	8.2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	2120150012	LÊ TRƯƠNG NHẬT KHA	01/10/2001	CCQ2015A			<i>Kha</i>	3.7	6.0	5.1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	2120050076	LÊ TIỀN KHÔI	13/08/2002	CCQ2005C			<i>Khôi</i>	9.3	8.5	8.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	2118150034	TRẦN NGUYỄN MẠNH KHƯƠNG	27/06/2000	CCQ1815A			<i>Khương</i>	6.0	7.0	6.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	2120050101	NGUYỄN HỮU LUÂN	09/12/2002	CCQ2005C			<i>Hữu</i>	6.0	6.0	6.0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	2120050102	NGUYỄN LUẬT	12/06/2002	CCQ2005C			<i>Luật</i>	8.7	8.5	8.6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	2120050079	THIÊN SANH LỰC	16/02/2000	CCQ2005C			<i>Sanh</i>	7.7	7.0	7.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	2120050078	PHÚ VĂN LƯƠNG	11/03/2001	CCQ2005C			<i>Lương</i>	6.3	8.0	7.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	2120050080	PHẠM CÔNG LÝ	06/06/2002	CCQ2005C			<i>Lý</i>	5.7	5.0	5.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	2120050081	LƯƠNG TRÍ MINH	06/10/2000	CCQ2005C			<i>Minh</i>	4.7	6.0	5.5	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	2120050083	TÔ THANH NHÂN	12/11/2002	CCQ2005C							☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	2120050084	LÊ VĂN NHẬT	01/01/2002	CCQ2005C			<i>Nhật</i>	7.7	6.0	6.7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	2120050104	TRƯƠNG THANH PHƯƠNG	04/05/2002	CCQ2005C			<i>Phương</i>	6.0	5.0	5.4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	2120050087	TRẦN NHẬT TÂM	21/05/2001	CCQ2005C			<i>Tâm</i>	7.0	5.0	5.8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
19	2120050088	NGUYỄN CÔNG THANH	06/11/2002	CCQ2005C			<i>Thanh</i>	9.3	6.0	7.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
20	2120060052	NGUYỄN VĂN THÔNG	16/07/2001	CCQ2005C			<i>Thông</i>	6.3	8.0	7.3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9